

Biểu số 3
CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG
(Biểu Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
1	2	3	4	5	7	8=7/4	9	10=9/7
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Triệu người	1,909506	1,912133	1,905516	99,79	1,90342	99,89
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Dân số nông thôn	Triệu người	1,263485	1,265121	1,260743	99,78	1,25935	99,89
	+ Dân số là dân tộc thiểu số	Nghìn người	110	110	110	100,00	110	100,00
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,7	73,7	73,7	100,00	73,7	100,00
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	(số bé trai/ 100 bé gái)	108,03	108,07	108,07	100,04	108,08	100,01
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	237	300	300	126,58	300	100,00
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	66,58	68	68	102,13	69,5	102,21
	- Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	27,162	27	27	99,40	27	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	<i>Trong đó: Nữ</i>	<i>Nghìn người</i>	10,8648	10,8	10,8	99,40	10,8	100,00
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	Nghìn hộ	527,53	527,53	527,53	100,00	527,53	100,00
	- Số hộ nghèo	Nghìn hộ	20,129	14,854	14,854	73,79	9,579	64,49
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,82	2,82	2,82	73,91	1,82	64,54
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,03	1-1.2	1-1.2		1-1.2	
	- Số hộ cận nghèo	Nghìn hộ	31,288	28,650	28,650	91,57	26,012	90,79
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	5,93	5,43	5,43	91,55	4,93	90,79
	- Số hộ thoát nghèo	Nghìn hộ	5,536	5,275	5,275	95,29	5,275	100,00
	- Số hộ tái nghèo	Nghìn hộ	0	0	0	100,00	0	100,00
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	116	116	116	100	116	100,00
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Số xã biên giới (nếu có)	Xã	18	18	18	100	18	100,00
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	116	116	116	100	116	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100	100,00
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	97	99	99	102,06	102	103,03
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	83,6	85,3	85,3	1,7	87,9	103,05
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	632.089		675.119	106,81		
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,91		99,96	100,05		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	91	94	94	103,30	94,5	100,53
V	Y TẾ - XÃ HỘI							
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,98	92	92	100,02	92,75	100,82
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26,57	26,93	26,93	101,35	27,5	102,12
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	9,4	9,5	9,5	101,06	9,6	101,05
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,00	100	100,00
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	99,4	99,4	99,4	100,00	99,4	100,00
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<6	<6	<6		<6	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<11	<11	<11		<11	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	11,4	11,2	11,2	98,25	11	98,21
	- Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Ca	<30	<30	<30		<30	
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	110	117	117	106	117	100
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	70,5	75	75	106	75	100
VI	VĂN HÓA							
	- Số xã phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường	93	103	103	110,75	112	108,74
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	180	180	180	100	180	100
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	539.340	539.340	539.462	100,02	539.462	100
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	100	100	100	100,00	100	100,00
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	539.340	539.340	539.462	100,02	539.462	100
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100,00	100	100,00
VII	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	405.987	402.840	402.840	99,22	403.700	100,21
	+ Mẫu giáo	Học sinh	47.276	51.425	51.425	108,78	51.700	100,53
	+ Tiểu học	Học sinh	177.311	169.140	169.140	95,39	169.600	100,27
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	125.895	125.190	125.190	99,44	125.250	100,05
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	55.505	57.085	57.085	102,85	57.150	100,11
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	68,46	80,00	80,00	116,86	81,83	102,29
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
	+ Tiểu học	%	100	100	100,00	100,00	100	100,00
	+ Trung học cơ sở	%	91,51	88,98	88,98	97,24	89,03	100,06
VIII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ PHÒNG, CHỐNG CHÁY, NỔ							
1	Bảo vệ môi trường							
	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	85	85	85	100,00	88	103,53
	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%	85,71	85,71	85,71	100,00	100	116,67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	3	3	3	100,00	3	100,00
	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	2	2	2	100,00	2	100,00
	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	50	100	100	200,00	100	100,00
2	An toàn giao thông							
	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	39	37	67	171,79	50	74,63
	Số người chết do tai nạn giao thông	Người	39	37	57	146,15	49	85,96
	Số người bị thương do tai nạn giao thông	Người	7	6	16	228,57	3	18,75